

-----

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN TẬP VÀ KIỂM TRA**  
**MÔN: LUẬT CẠNH TRANH**

-----

**A. CÁC NỘI DUNG TRỌNG TÂM**

Ôn tập đủ 4 chương của môn học, mỗi chương, sinh viên cần chú trọng ôn tập các phần theo hướng dẫn của mục B.

**B. CÁCH THỨC ÔN TẬP**

- **Chương 1: Những vấn đề chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh**
  - Lý luận về cạnh tranh:
    - + Cần hiểu khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa và các hình thức tồn tại của cạnh tranh.
    - + Đọc – hiểu theo giáo trình.
  - Chính sách cạnh tranh:
    - + Hiểu được lý do phải điều tiết cạnh tranh bằng pháp luật, hiểu khái niệm và nội dung của chính sách cạnh tranh.
    - + Đọc – hiểu theo giáo trình.
  - Pháp luật cạnh tranh:
    - + **Nắm vững** các nội dung: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật cạnh tranh.
    - + Học theo giáo trình, Điều 1 và Điều 2 Luật Cạnh tranh.
- **Chương 2: Hành vi cạnh tranh không lành mạnh**
  - Bản chất của hành vi cạnh tranh không lành mạnh:
    - + **Hiểu** khái niệm và đặc điểm của hành vi cạnh tranh không lành mạnh, **phân biệt** được hành vi cạnh tranh không lành mạnh với các hành vi cạnh tranh thông thường khác.
    - + Đọc – hiểu theo giáo trình và Khoản 4 Điều 3 Luật Cạnh tranh.

- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo pháp luật cạnh tranh:

Gồm các hành vi:

- [1] *Chỉ dẫn gây nhầm lẫn;*
- [2] *Xâm phạm bí mật kinh doanh;*
- [3] *Ép buộc trong kinh doanh;*
- [4] *Gièm pha doanh nghiệp khác;*
- [5] *Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;*
- [6] *Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh;*
- [7] *Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh;*
- [8] *Phân biệt đối xử của hiệp hội;*
- [9] *Bán hàng đa cấp bất chính;*

+ Với mỗi hành vi, sinh viên cần **nắm vững** các đặc điểm nhận diện hành vi, bao gồm: chủ thể và hình thức biểu hiện/ phương thức thực hiện hành vi. Trong một số trường hợp, tùy theo cấu thành của hành vi do pháp luật quy định, sinh viên cần nắm thêm mục đích và hậu quả của hành vi.

+ Học theo giáo trình và Luật cạnh tranh, từ Điều 39 đến Điều 48.

- **Chương 3: Hành vi hạn chế cạnh tranh**

- Những vấn đề chung về hành vi hạn chế cạnh tranh:

+ Hiểu về hành vi hạn chế cạnh tranh, **phân biệt** được hành vi hạn chế cạnh tranh với hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

+ Hiểu về thị trường liên quan và cách xác định thị trường liên quan để phục vụ cho việc **xác định** các doanh nghiệp có (hoặc không) hoạt động trên cùng thị trường liên quan trong tình huống cụ thể.

+ Hiểu và **thực hành được** việc xác định thị phần và thị phần kết hợp của các doanh nghiệp trên thị trường liên quan.

+ sinh viên học theo giáo trình, Luật cạnh tranh (Khoản 1 Điều 3) và Nghị định 116/2006/NĐ-CP (Điều 4 đến Điều 13).

- Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh:
  - + sinh viên học theo giáo trình, Luật cạnh tranh (Điều 8, 9, 10) và Nghị định 116/2006/NĐ-CP (Điều 14 đến Điều 21).
  - + Hiểu được bản chất của hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (thông qua khái niệm và đặc điểm của loại hành vi này), **phân biệt** được thỏa thuận hạn chế cạnh tranh với các loại thỏa thuận khác giữa các doanh nghiệp.
  - + Hiểu nội dung và **nhận diện** được các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh cụ thể, bao gồm:
    - [1] *Thỏa thuận ấn định giá hàng hóa, dịch vụ một cách trực tiếp hoặc gián tiếp;*
    - [2] *Thỏa thuận phân chia thị trường tiêu thụ, nguồn cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ;*
    - [3] *Thỏa thuận hạn chế hoặc kiểm soát số lượng, khối lượng sản xuất, mua bán hàng hóa, dịch vụ;*
    - [4] *Thỏa thuận hạn chế phát triển kỹ thuật công nghệ, hạn chế đầu tư;*
    - [5] *Thỏa thuận áp đặt cho doanh nghiệp khác điều kiện ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ...;*
    - [6] *Thỏa thuận ngăn cản, kìm hãm không cho doanh nghiệp khác gia nhập thị trường hoặc phát triển kinh doanh;*
    - [7] *Thỏa thuận loại bỏ khỏi thị trường những doanh nghiệp khác không phải là các bên của thỏa thuận;*
    - [8] *Thông đồng để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu trong việc cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ.*
  - + **Nắm vững** nguyên tắc xử lý và hình thức xử lý đối với các thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, bao gồm các trường hợp cấm tuyệt đối, cấm có điều kiện (căn cứ vào thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận) và các trường hợp được miễn trừ.
- Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền:

sinh viên học theo giáo trình, Luật cạnh tranh (Điều 11 đến Điều 15) và Nghị định 116/2006/NĐ-CP (Điều 22 đến Điều 33).

- + Hiểu được bản chất của hành vi lạm dụng (thông qua khái niệm và đặc điểm của loại hành vi này).
- + **Nắm vững** các căn cứ xác định vị trí độc quyền, vị trí thống lĩnh của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp và **thực hành** được trong tình huống cụ thể.
- + Hiểu nội dung và **nhận diện** được các hành vi lạm dụng cụ thể, bao gồm:
  - [1] Bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ nhằm loại bỏ đối thủ cạnh tranh;
  - [2] Áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây thiệt hại cho khách hàng;
  - [3] Hạn chế sản xuất, phân phối hàng hoá, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây thiệt hại cho khách hàng;
  - [4] Áp đặt điều kiện thương mại khác nhau trong giao dịch như nhau nhằm tạo bất bình đẳng trong cạnh tranh;
  - [5] Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác ký kết hợp đồng mua, bán hàng hoá, dịch vụ hoặc buộc doanh nghiệp khác chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng;
  - [6] Ngăn cản việc tham gia thị trường của những đối thủ cạnh tranh mới.
- + **Nắm vững** nguyên tắc xử lý và hình thức xử lý đối với các hành vi lạm dụng (về hình thức xử lý, sinh viên đọc thêm Nghị định 71/2014/NĐ-CP).

- Tập trung kinh tế:

- + sinh viên học theo giáo trình, Luật cạnh tranh (Điều 16 đến Điều 24) và Nghị định 116/2006/NĐ-CP (Điều 34 đến Điều 38).
- + **Nắm vững** các hình thức tập trung kinh tế.
- + **Giải thích** được lý do nhà nước cần phải kiểm soát tập trung kinh tế.
- + **Nắm vững** nguyên tắc xử lý, gồm:
  - Nhóm tập trung kinh tế được tự do thực hiện;

- Nhóm tập trung kinh tế cần kiểm soát (thông báo);
- Nhóm tập trung kinh tế bị cấm.

Lưu ý: Những trường hợp tập trung kinh tế bị cấm được miễn trừ.

- Thủ tục miễn trừ:
  - + **Xác định** đối tượng được áp dụng thủ tục miễn trừ và thẩm quyền quyết định cho hưởng miễn trừ.
  - + sinh viên học theo giáo trình, Luật cạnh tranh (Điều 10, 19 và 25). Ngoài ra, có thể tham khảo thêm các Điều từ 26 đến 38 Luật Cạnh tranh và Nghị định 116/2006/NĐ-CP: Điều 39 đến Điều 44.

- **Chương 4: Tổ tụng cạnh tranh**

sinh viên học theo giáo trình, Chương 5 Luật Cạnh tranh và Chương 3 Nghị định 116/2006/NĐ-CP:

- Bản chất của tổ tụng cạnh tranh:
  - + Nắm vững các khái niệm: tổ tụng cạnh tranh, vụ việc cạnh tranh.
  - + Hiểu và phân biệt được chức năng, nhiệm vụ của hai cơ quan cạnh tranh:
    - Cơ quan quản lý cạnh tranh (Cục quản lý cạnh tranh)
    - Hội đồng cạnh tranh.
- Trình tự tổ tụng cạnh tranh:
  - + Nắm vững trình tự tổ tụng cạnh tranh, gồm:
    - Khiếu nại và thụ lý đơn khiếu nại;
    - Điều tra vụ việc cạnh tranh;
    - Xử lý vụ việc cạnh tranh;
    - Giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.
  - Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh
    - + Hiểu được hình thức xử lý vi phạm pháp luật cạnh tranh;
    - + Hiểu được chế tài xử lý đối với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh và hành vi hạn chế cạnh tranh là chế tài hành chính.

+ sinh viên tham khảo thêm Nghị định 71/2014/NĐ-CP (sơ lược).

### C. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI THI

- **Hình thức thi và kết cấu đề:**

Đề thi tự luận được chọn từ ngân hàng đề thi, sinh viên chỉ được sử dụng tài liệu là **văn bản pháp luật**, thời gian 75 phút, gồm hai câu tự luận:

- Câu 1: Gồm 4 câu nhận định đúng/ sai, kèm theo yêu cầu giải thích nhận định (6 điểm).

- Câu 2: Thường là 1 bài tập *hoặc* 1 câu lý thuyết tổng hợp (4 điểm).

- **Hướng dẫn cách làm bài:**

- Đọc kỹ câu hỏi, gạch dưới những từ cần lưu ý để dễ đưa ra kết luận đúng. Làm đúng và vừa đủ theo yêu cầu của câu hỏi, nếu làm thừa so với yêu cầu sẽ mất thời gian vô ích mà không được tính điểm.

- Không cần làm bài theo thứ tự. Câu dễ làm trước.

- Những bài làm giống nhau, tùy theo mức độ sẽ bị trừ từ 25% đến 100% điểm.

- Đối với câu nhận định đúng/ sai: Phải đưa ra nhận định là **đúng** hoặc **sai**, sau đó giải thích ngắn gọn cho nhận định của mình kèm theo cơ sở pháp lý.

Lưu ý: Đối với nhận định sai, chỉ cần giải thích một lý do khiến nhận định đó bị sai, dù lý do đó không khớp với đáp án của ngân hàng đề thi nhưng giải thích hợp lý thì vẫn được điểm.

-----

## D. ĐỀ THI MẪU VÀ ĐÁP ÁN

- Đề thi mẫu:

### ĐỀ THI MÔN LUẬT CẠNH TRANH

*Thời gian làm bài: 75 phút. Sinh viên được phép tham khảo văn bản pháp luật khi làm bài thi*

#### Nội dung đề thi

#### Câu 1: (6 điểm)

Xác định **đúng** hoặc **sai**, giải thích ngắn gọn (có nêu cơ sở pháp lý) đối với những nhận định sau:

1. Hội đồng cạnh tranh là cơ quan có quyền và nhiệm vụ điều tra tất cả các vụ việc cạnh tranh.
2. Thị phần là căn cứ duy nhất để xác định vị trí thống lĩnh thị trường của một doanh nghiệp.
3. Cấm tuyệt đối hành vi tập trung kinh tế khi thị phần kết hợp của các doanh nghiệp tham gia chiếm trên 50% trên thị trường liên quan.
4. Chủ thể thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh là các doanh nghiệp và hiệp hội.

#### Câu 2: (4 điểm)

Ông N là nhân viên của công ty cao su X, có nhiều đóng góp cho công ty dưới dạng các sáng kiến, giải pháp hữu ích... Hiện nay, ông N đang nghiên cứu cách thức làm tăng độ bền của lốp xe cao su. Công ty X thỏa thuận với ông N về việc họ sẽ thưởng cho ông N một khoản tiền lớn để ông N dừng việc nghiên cứu vấn đề trên và điều kiện này được ông N chấp thuận.

Hãy xác định công ty X có vi phạm Luật cạnh tranh không (biết rằng thị phần của công ty X trên thị trường liên quan là 34%)?

**- Hết đề thi -**

- Đáp án mẫu:

### ĐÁP ÁN ĐỀ THI MÔN LUẬT CẠNH TRANH

**Câu 1:** 6 điểm, mỗi câu 1,5 điểm. Cụ thể: nhận định đúng/sai: 0,25đ, nêu cơ sở pháp lý: 0,25đ, giải thích: 1đ

1. Sai. Nhiệm vụ của Hội đồng cạnh tranh là tổ chức xử lý và giải quyết khiếu nại đối với các vụ việc cạnh tranh liên quan đến hành vi hạn chế cạnh tranh (Điều 53 Luật Cạnh tranh), thẩm quyền, nhiệm vụ điều tra tất cả các vụ việc cạnh tranh thì thuộc về cơ quan quản lý cạnh tranh (Điều 49 Luật Cạnh tranh).

2. Sai. Theo Điều 11 Luật Cạnh tranh thì một doanh nghiệp được coi là có vị trí thống lĩnh thị trường nếu có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan *hoặc* có khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể. Như vậy, ngoài thị phần thì *khả năng gây hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể* cũng là căn cứ để xác định vị trí thống lĩnh thị trường của một doanh nghiệp.

3. Sai. Các doanh nghiệp có thị phần kết hợp chiếm trên 50% trên thị trường liên quan vẫn được tập trung kinh tế nếu sau khi thực hiện vẫn thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định pháp luật (Điều 16 Luật Cạnh tranh).

4. Đúng. Ngoài các doanh nghiệp, hiệp hội cũng là chủ thể thực hiện hành vi này (cụ thể: Điều 47 Luật Cạnh tranh quy định về hành vi cạnh tranh không lành mạnh: *Phân biệt đối xử của hiệp hội*).

**Câu 2:** 4 điểm. Phân bổ cụ thể như sau:

- Xác định địa vị của doanh nghiệp: 0,5đ.

- Trình bày cơ sở pháp lý: 1đ.

- Lập luận, giải thích hành vi của doanh nghiệp, kết hợp dữ liệu trong đề bài và quy định pháp luật: 2đ.

- Kết luận về việc doanh nghiệp có hoặc không có vi phạm pháp luật: 0,5đ.

Công ty X có thị phần trên thị trường liên quan là 34%, căn cứ Điều 11 Luật Cạnh tranh thì công ty X là doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường.

Tuy nhiên, hành vi của công ty X không vi phạm Khoản 3 Điều 13 Luật Cạnh tranh: *cản trở sự phát triển kỹ thuật công nghệ làm thiệt hại cho khách hàng* vì không thỏa mãn các dấu hiệu quy định tại Khoản 3 Điều 28 Nghị định 116/2006/NĐ-CP, hướng dẫn cụ thể về hành vi này:

- Mua sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp để tiêu hủy hoặc không sử dụng;

- Đe dọa hoặc ép buộc người đang nghiên cứu phát triển kỹ thuật, công nghệ phải ngừng hoặc hủy bỏ việc nghiên cứu đó.

Trong tình huống trên, việc ông N dùng việc nghiên cứu là trên cơ sở thỏa thuận giữa ông và công ty X, chứ không phải do sự **đe dọa** hay **ép buộc** của công ty. Như vậy, công ty X không vi phạm Luật cạnh tranh trong tình huống trên.

**Hết**